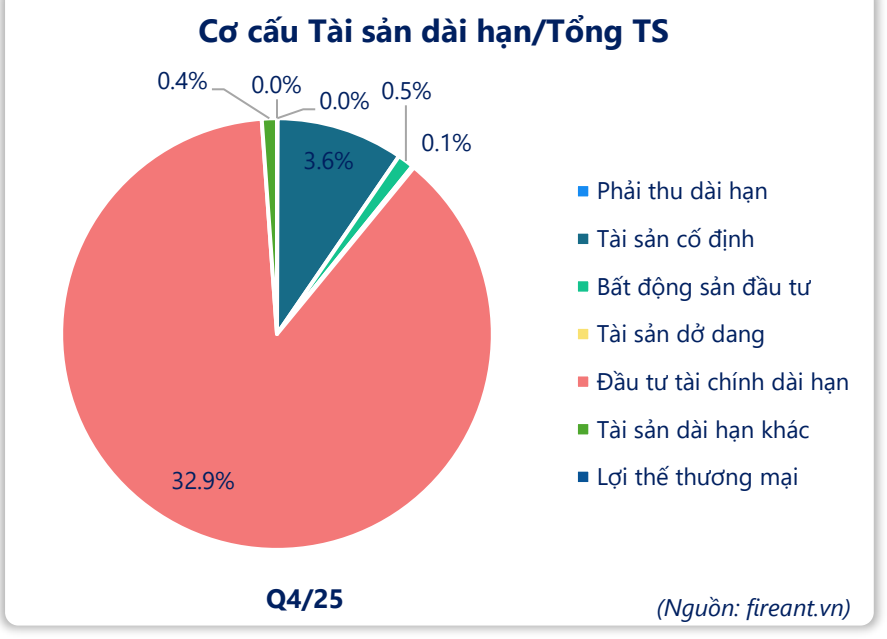
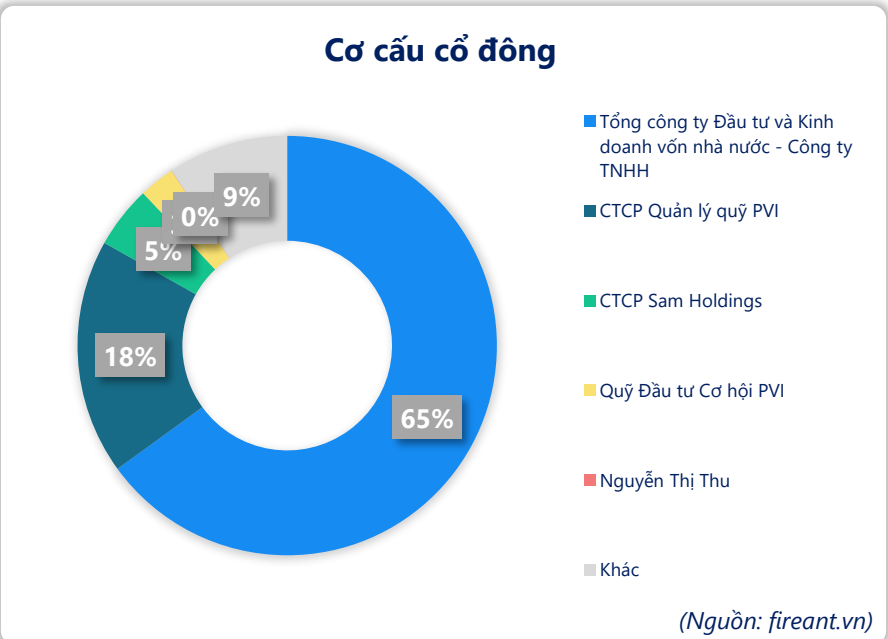
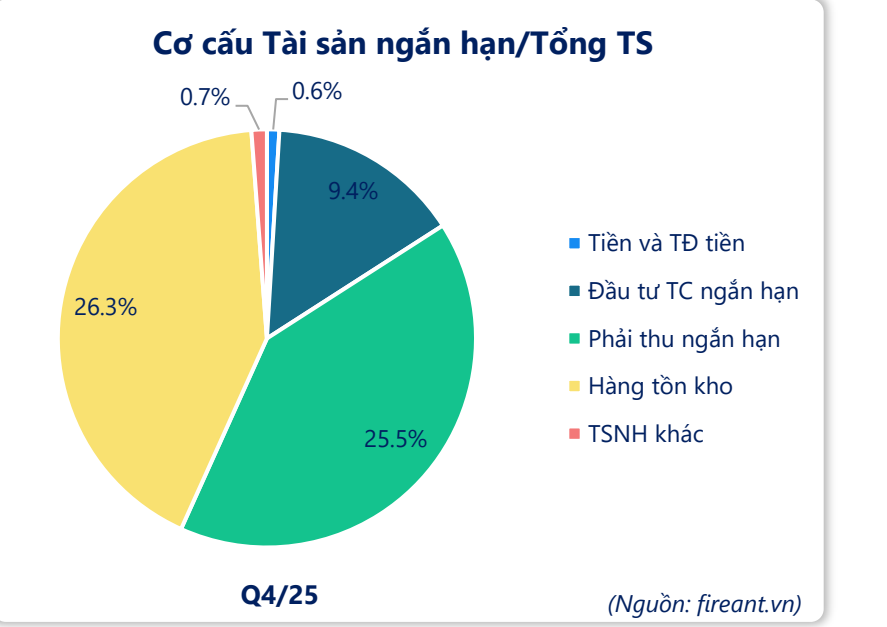
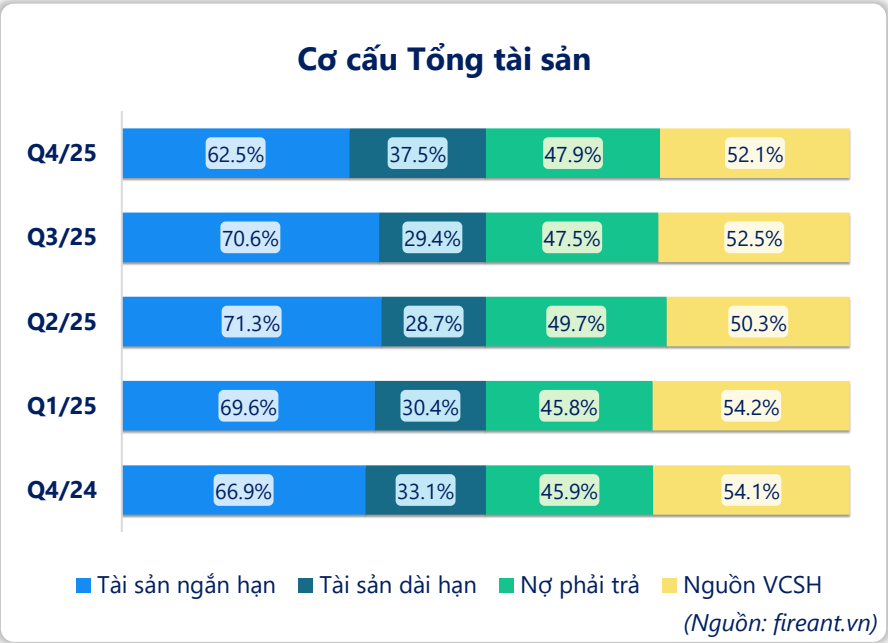
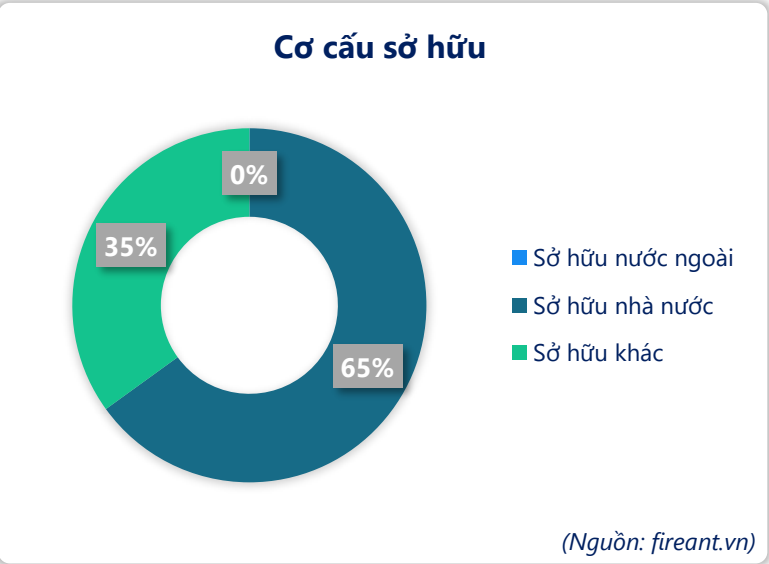
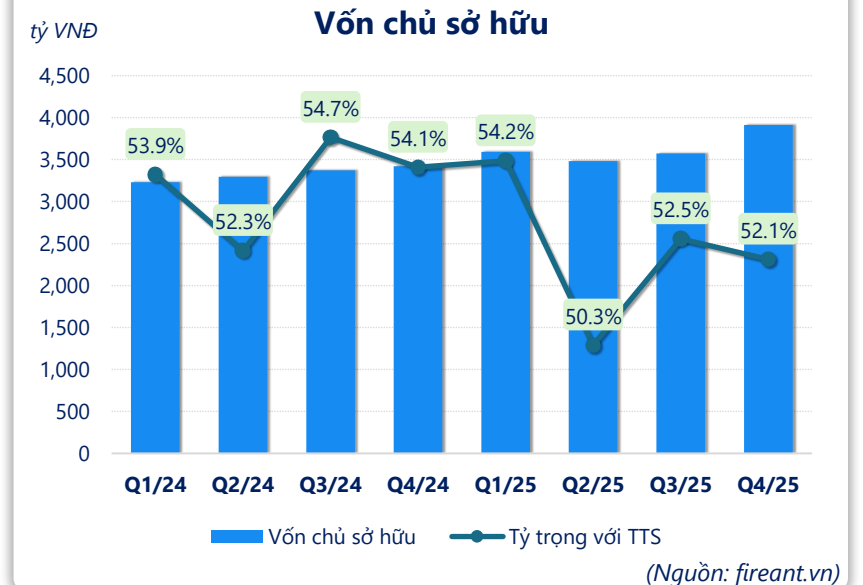
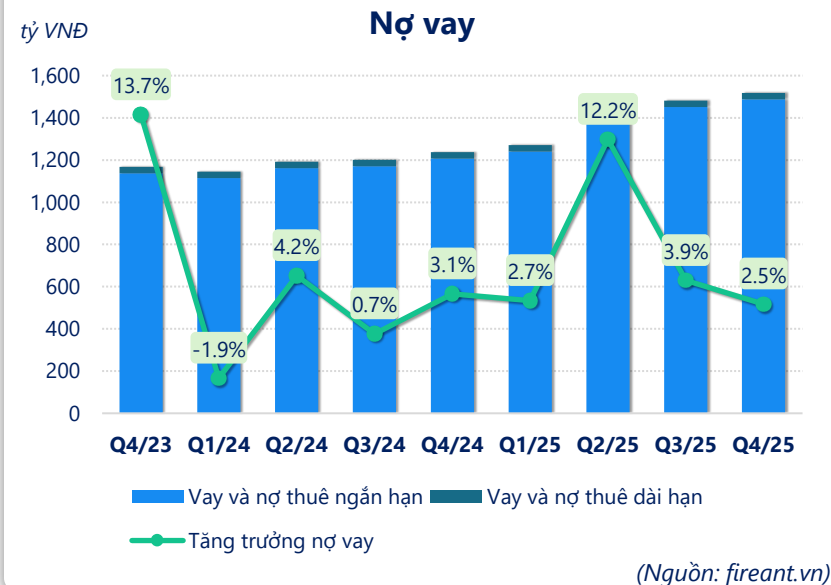
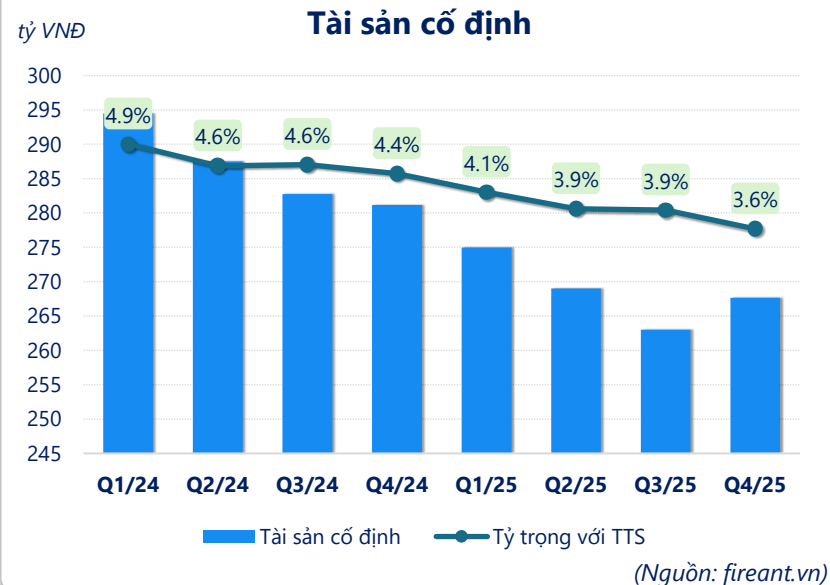
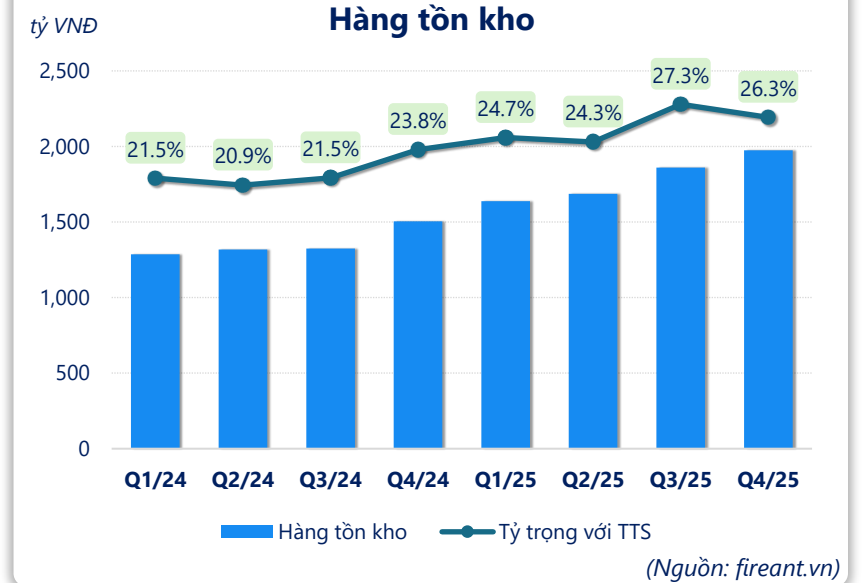
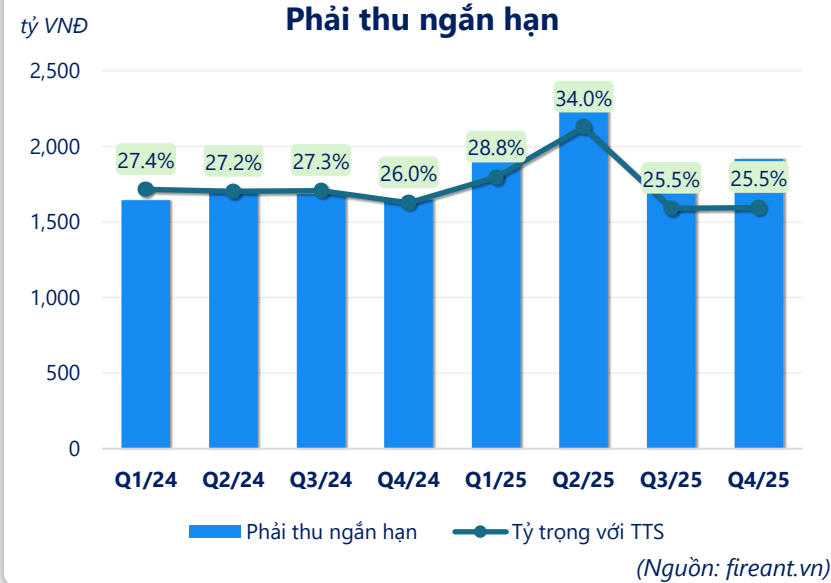
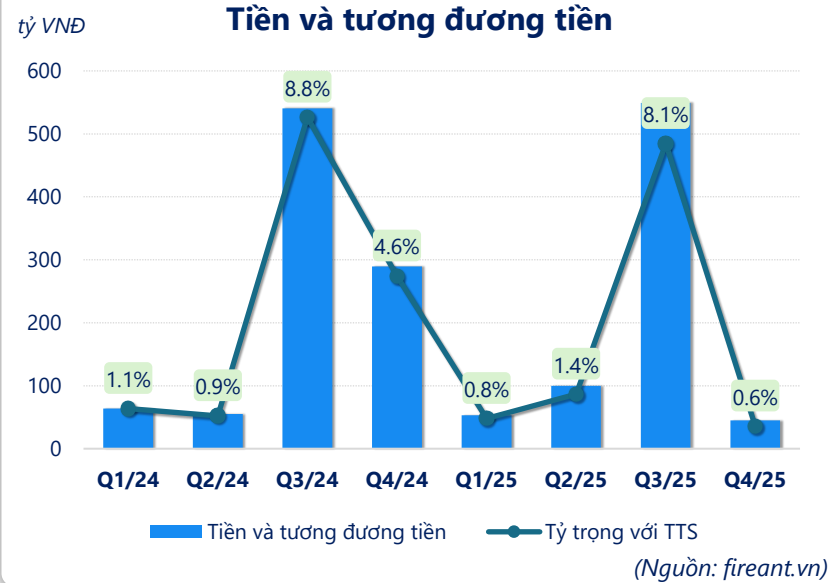
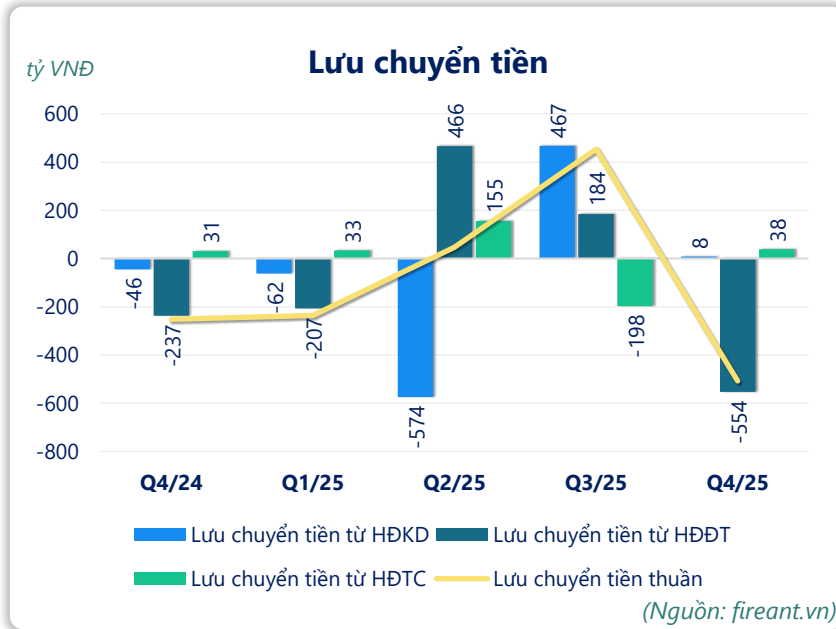
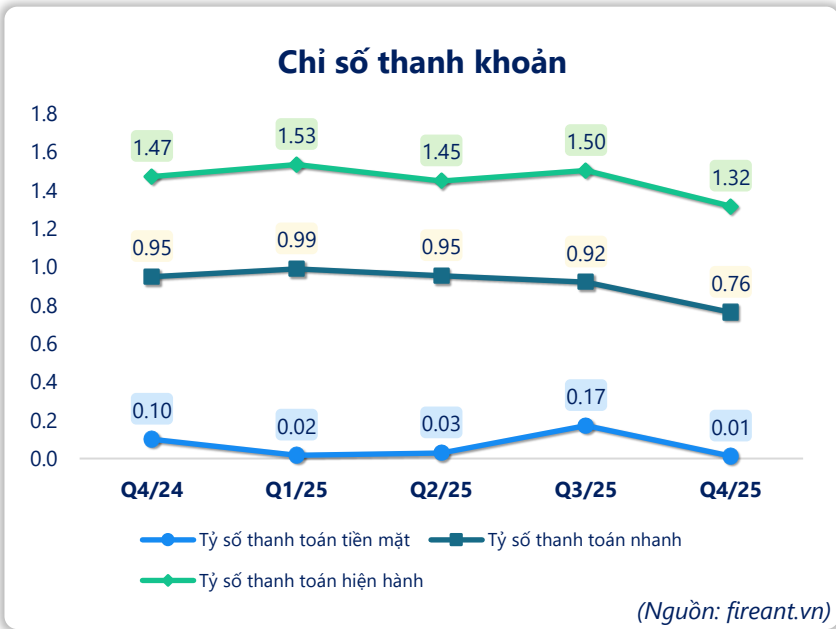
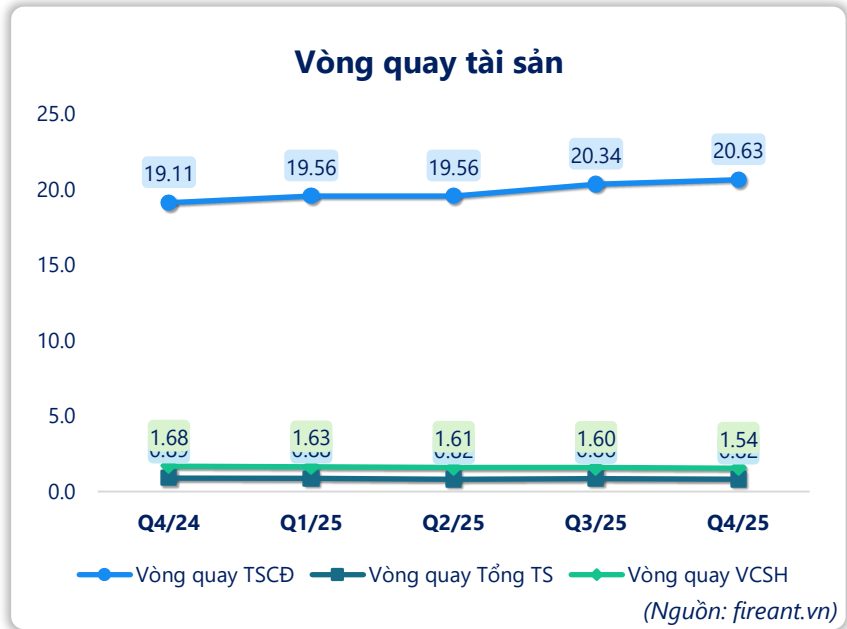
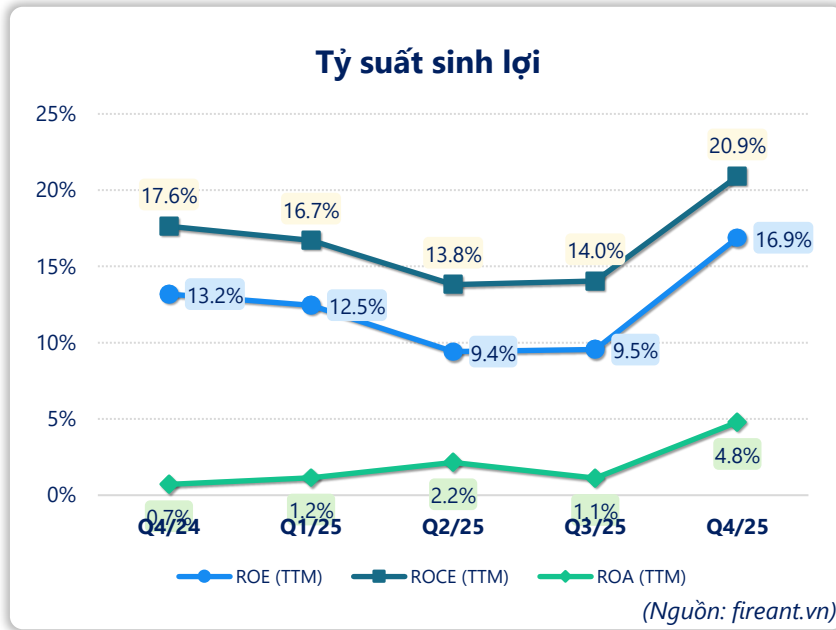
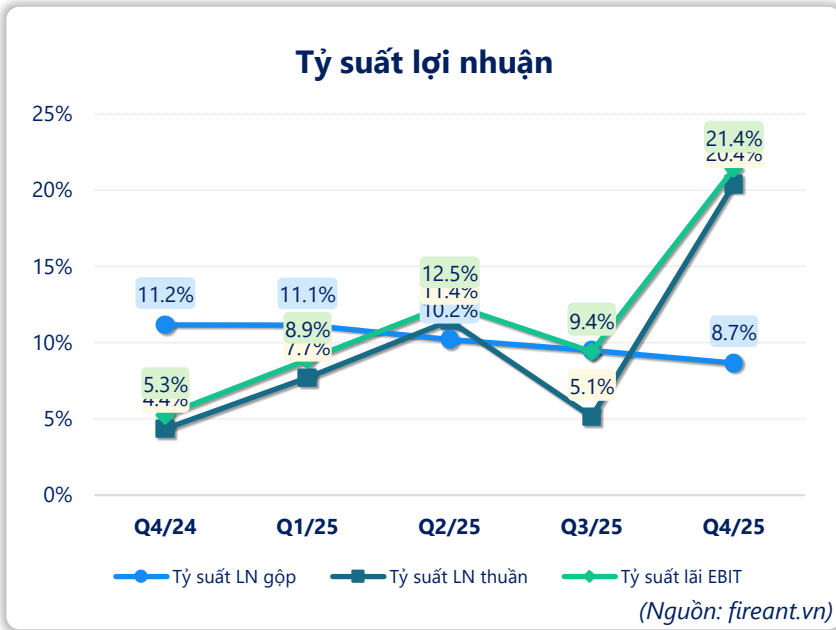
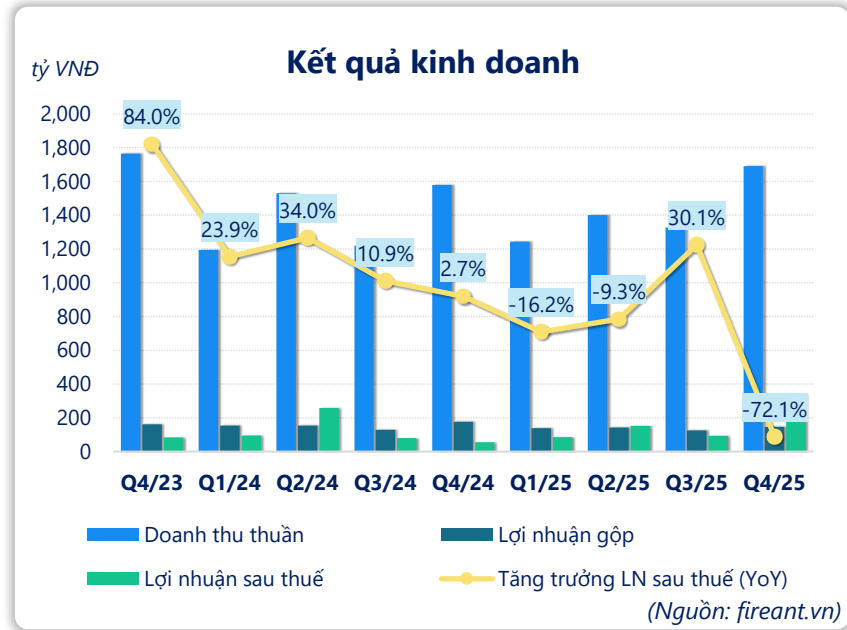


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		21,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,832
SL cổ phiếu LH		237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		333,775
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,048
P/E		8.2
EPS		2,612

	YTD	1T	3T	6T
DVN	-10.9%	3.4%	0.9%	-5.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,506	6,455	16.3%
Tài sản ngắn hạn	4,695	4,363	7.6%
Tiền và tương đương tiền	44.9	289	-84.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	702	756	-7.0%
Phải thu ngắn hạn	1,917	1,646	16.5%
Hàng tồn kho	1,975	1,633	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	56.0	39.5	41.7%
Tài sản dài hạn	2,811	2,092	34.4%
Phải thu dài hạn	1.39	0.71	96.2%
Tài sản cố định	268	281	-4.8%
Bất động sản đầu tư	34.8	35.8	-2.7%
Tài sản dở dang	4.05	0.80	407%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,472	1,739	42.2%
Tài sản dài hạn khác	31.8	35.3	-9.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,595	2,946	22.0%
Nợ ngắn hạn	3,564	2,914	22.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,488	1,208	23.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,810	1,556	16.3%
Nợ dài hạn	31.1	31.5	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.8	30.2	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,912	3,510	11.4%
Vốn chủ sở hữu	3,912	3,510	11.4%
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,578	1,243	1,401	1,327	1,691
Giá vốn hàng bán	1,402	1,104	1,258	1,201	1,545
Lợi nhuận gộp	176	138	143	126	147
Doanh thu HĐTC	39.1	34.6	157	38.8	32.6
Chi phí TC	38.6	12.9	41.9	28.0	37.6
Chi phí lãi vay	14.3	14.9	15.8	16.8	19.7
LN trong công ty LKLD	22.4	24.2	-0.90	29.3	333
Chi phí bán hàng	82.5	60.4	64.7	66.6	89.7
Chi phí QLDN	47.8	28.2	31.9	31.2	40.3
LN thuần từ HĐKD	68.8	95.8	160	68.2	345
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.27	-0.48	39.8	-2.72
LN trước thuế	68.8	95.6	160	108	342
Lợi nhuận sau thuế	54.6	85.8	153	92.3	340
LNST của CĐ cty mẹ	44.1	72.6	142	72.6	332

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.5	-61.9	-574	467	8.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-237	-207	466	184	-554
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.1	33.0	155	-198	37.9
Tiền đầu kỳ	541	289	52.9	99.9	549
Lưu chuyển tiền thuần	-251	-236	46.9	453	-508
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.07	0.02	-3.98	3.11
Tiền cuối kỳ	289	52.9	99.9	549	44.9

(Nguồn: fireant.vn)